



jù chǐ
锯齿

noun · sawtooth

Example Sentences

zhè bǎ jù zǐ de jù chǐ hěn fēng lì
这把锯子的锯齿很锋利。

The teeth of this saw are very sharp.

shù yè de biān yuán yǒu xì xiǎo de jù chǐ
树叶的边缘有细小的锯齿。

The edge of the leaf has tiny sawteeth.

tā xiǎo xīn de dǎ mó jù chǐ ràng jù zǐ gèng hǎo yòng
他小心地打磨锯齿，让锯子更好用。

He carefully sharpened the sawteeth to make the saw work better.

Trace each character, then write the word on your own.

锯	锯	锯	锯	锯	锯	锯	锯	锯	锯	锯
锯	锯	锯	锯	锯						

齿	齿	齿	齿	齿	齿	齿	齿	齿	齿	齿